YANG MING GROUP

Tên tổ chức, cá nhân: CN Công ty TNHH Yang Ming Shipping (Việt Nam) tại TP Hải Phòng
Địa chỉ giao dịch: Tầng 6, Tòa nhà DG Tower, số 15 Trần Phú, P. Gia Viên, TP Hải Phòng, Việt Nam
Số điện thoại liên lạc: 0225.3550283
Địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức hiện tại doanh nghiệp: https://yml.com.vn/

OUTBOUND LOCAL CHARGE & TRADE CHARGE TARIFF IN VIETNAM

Phụ thu ngoài giá cước vận tải container quốc tế bằng đường biển tại cảng biển Việt Nam cho hàng xuất khẩu

*Please contact for more detail (Vui lòng liên hệ để biết thêm chi tiết):
ymvn.ca@vn.yangming.com
ymvn.cb@vn.yangming.com
ymvn.ce@vn.yangming.com
ymvn.ct@vn.yangming.com

PHỤ THU NGOÀI GIÁ	GIÁ - DRY (20DC/40DC/40HQ)	GIÁ - REEFER (20RF/40RQ)	GIÁ - DRY (20DC/40DC/40HQ)	GIÁ - REEFER (20RF/40RQ)
	Rate excluded VAT	Rate excluded VAT	Rate included VAT	Rate included VAT
	(Giá chưa bao gồm thuế)	(Giá chưa bao gồm thuế)	(Giá bao gồm thuế GTGT: KHAC: 5,26%)	(Giá bao gồm thuế GTGT: KHAC: 5,26%)
EBS Phụ phí xăng dầu khẩn cấp hàng xuất đi các nước châu Á – Giá từ tháng 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	USD50/100 (20DC/40DC/HQ)	USD72/144 (20RF/40RQ)	USD52.63/105.26 (20DC/40DC/HQ)	USD75.79/151.58 (20RF/40RQ)
	1,232,000VND/2,464,000 VND (20DC/40DC/HQ)	1,774,080VND/3,548,160 VND (20RF/40RQ)	1,296,842VND/2,593,684 VND (20DC/40DC/HQ)	1,867,453VND/3,734,905 VND (20RF/40RQ)
EBS Phụ phí xăng dầu khẩn cấp hàng xuất đi các nước TRUNG ĐÔNG – Giá từ tháng 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	USD148/296 (20DC/40DC/HQ)	USD213/426 (20RF/40RQ)	USD155.79/311.58 (20DC/40DC/HQ)	USD224.21/448.42 (20RF/40RQ)
	3,646,720VND/7,293,440 VND (20DC/40DC/HQ)	5,248,320VND/10,496,640VND (20RF/40RQ)	3,838,653VND/7,677,305 VND (20DC/40DC/HQ)	5,524,547VND/11,049,095VND (20RF/40RQ)
	USD95/190 (20DC/40DC/HQ)	USD137/274 (20RF/40RQ)	USD100/200 (20DC/40DC/HQ)	USD144.21/288.42 (20RF/40RQ)

EBS Phụ phí xăng dầu khẩn cấp hàng xuất đi các nước NAM Á – Giá từ tháng 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2,340,800VND/4,681,600 VND (20DC/40DC/HQ)	3,375,680VND/6,751,360 VND (20RF/40RQ)	2,464,000VND/4,928,000 VND (20DC/40DC/HQ)	3,553,347VND/7,106,695 VND (20RF/40RQ)
EBS Phụ phí xăng dầu khẩn cấp hàng xuất đi các nước BIỂN ĐỎ – Giá từ tháng 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	USD143/286 (20DC/40DC/HQ)	USD206/412 (20RF/40RQ)	USD150.53/301.05 (20DC/40DC/HQ)	USD216.84/433.68 (20RF/40RQ)
	3,523,520VND/7,047,040 VND (20DC/40DC/HQ)	5,075,840VND/10,151,680VND (20RF/40RQ)	3,708,968VND/7,417,937 VND (20DC/40DC/HQ)	5,342,989VND/10,685,979VND (20RF/40RQ)
Phụ phí xăng dầu khẩn cấp hàng xuất đi các nước ÚC – Giá từ tháng 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	USD143/286 (20DC/40DC/HQ)	USD206/412 (20RF/40RQ)	USD150.53/301.05 (20DC/40DC/HQ)	USD216.84/433.68 (20RF/40RQ)
	3,523,520VND/7,047,040 VND (20DC/40DC/HQ)	5,075,840VND/10,151,680VND (20RF/40RQ)	3,708,968VND/7,417,937 VND (20DC/40DC/HQ)	5,342,989VND/10,685,979VND (20RF/40RQ)
EBS Phụ phí xăng dầu khẩn cấp hàng xuất đi các nước BỜ ĐÔNG NAM MỸ – Giá từ tháng 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	USD140/280 (20DC/40DC/HQ)	USD238/476 (20RF/40RQ)	USD147.37/294.74 (20DC/40DC/HQ)	USD250.53/501.05 (20RF/40RQ)
	3,449,600VND/6,899,200 VND (20DC/40DC/HQ)	5,864,320VND/11,728,640VND (20RF/40RQ)	3,631,158VND/7,262,316 VND (20DC/40DC/HQ)	6,172,968VND/12,345,937VND (20RF/40RQ)
EBS Phụ phí xăng dầu khẩn cấp hàng xuất đi các nước BỜ TÂY NAM MỸ – Giá từ tháng 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	USD165/330 (20DC/40DC/HQ)	USD238/476 (20RF/40RQ)	USD173.68/347.37 (20DC/40DC/HQ)	USD250.53/501.05 (20RF/40RQ)
	3,449,600VND/8,131,200 VND (20DC/40DC/HQ)	5,864,320VND/11,728,640VND (20RF/40RQ)	4,278,947VND/8,559,158 VND (20DC/40DC/HQ)	6,172,968VND/12,345,937VND (20RF/40RQ)
EBS Phụ phí xăng dầu khẩn cấp hàng xuất đi các nước TRUNG MỸ – Giá từ tháng 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	USD165/330 (20DC/40DC/HQ)	USD238/476 (20RF/40RQ)	173.68/347.37 (20DC/40DC/HQ)	250.53/501.05 (20RF/40RQ)
	3,449,600VND/8,131,200 VND (20DC/40DC/HQ)	5,864,320VND/11,728,640VND (20RF/40RQ)	4,278,947VND/8,559,158 VND (20DC/40DC/HQ)	6,172,968VND/12,345,937VND (20RF/40RQ)
EBS Phụ phí xăng dầu khẩn cấp hàng xuất đi các nước châu Âu – Giá từ tháng 01/07/2026 đến khi có thông báo mới	USD200/400 (20DC/40DC/HQ)	USD292/584 (20RF/40RQ)	USD210,53/ 421,05 (20DC/40DC/HQ)	USD307,37/ 614,74 (20RF/40RQ)
	4,928,000VND/9,856,000 VND (20DC/40DC/HQ)	7,194,880VND/14,389,760VND (20RF/40RQ)	5,187,368VND/10,374,737VND (20DC/40DC/HQ)	7,573,558VND/15,147,116VND (20RF/40RQ)
EBS Phụ phí xăng dầu khẩn cấp hàng xuất đi các nước BẮC MỸ – Giá từ tháng 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	USD185/370 (20DC/40DC/HQ)	USD266/532 (20RF/40RQ)	USD194.74/389.47 (20DC/40DC/HQ)	USD280/560(20RF/40RQ)
	4,558,400VND/9,116,800 VND (20DC/40DC/HQ)	6,554,240VND/13,108,480 VND (20RF/40RQ)	4,798,316VND/9,596,632 VND (20DC/40DC/HQ)	6,899,200VND/13,798,400VND (20RF/40RQ)

YANG MING GROUP

PHỤ THU NGOÀI GIÁ	GIÁ - DRY (20DC/40DC/40HQ)	GIÁ - REEFER (20RF/40RQ)	GIÁ - DRY (20DC/40DC/40HQ)	GIÁ - REEFER (20RF/40RQ)
	Rate excluded VAT	Rate excluded VAT	Rate included VAT	Rate included VAT
	(Giá chưa bao gồm thuế)	(Giá chưa bao gồm thuế)	(Giá bao gồm thuế GTGT: KHAC: 5,26%)	(Giá bao gồm thuế GTGT: KHAC: 5,26%)
THC (Phụ thu xếp dỡ container) — Giá từ 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	VND 3,377,952/20DC, VND5,087,957/40DC/HQ	VND4,524,804/20RF,	VND3,555,739/20DC	VND4,762,952/20RF
		VND6,783,876/40RQ	VND5,355,744/40DC/HQ	VND7,140,922/40RQ
SEAL (Phụ thu niêm chì) – Giá từ 16/06/2026	VND 231,650/ UNIT (cái)		VND 243,842/ UNIT (cái)	
DOC FEE (Phụ thu chứng từ) - Giá từ 16/02/2026	VND1,045,000/SET (bill)		VND1,100,000/SET (bill)	
TELEX FEE (Phụ thu điện thả hàng)	VND550,000/bill		VND578,947/bill	
BUNKER - ASIA (ZONE I: Nam Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Philippines, Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Campuchia) - (Phụ thu phí xăng dầu)	USD91/182	USD131/262	USD96/192	USD138/276
	VND2,242,240/4,484,480	VND3,227,840/6,455,680	VND2,360,253/4,720,505	VND3,397,726/6,795,453
BUNKER - ASIA (ZONE II: Trung và Bắc Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Myanmar) - (Phụ thu phí xăng dầu)	USD117/234	USD168/336	USD123/246	USD177/354
	VND2,882,880/5,765,760	VND4,139,520/8,279,040	VND3,034,611/6,069,221	VND4,357,389/8,714,779
BUNKER - SOUTH ASIA - (Phụ thu phí xăng dầu khu vực Nam Á)	USD95/190	USD137/274	USD100/200	USD144/288
	VND2,340,800/4,681,600	VND3,375,680/6,751,360	VND2,464,000/4,928,000	VND3,553,347/7,106,695
BUNKER - RED SEA - (Phụ thu phí xăng dầu khu vực Biển Đỏ)	USD143/286	USD206/412	USD151/301	USD217/434
	VND3,523,520/7,047,040	VND5,075,840/10,151,680	VND3,708,968/7,417,937	VND5,342,989/10,685,979
BUNKER - MIDDLE EAST SEA - (Phụ thu phí xăng dầu khu vực Trung Đông)	USD148/296	USD213/426	USD156/312	USD224/448
	VND3,646,720/7,293,440	VND5,248,320/10,496,640	VND3,838,653/7,677,305	VND5,524,547/11,049,095
BUNKER - AUSTRALIA SEA - (Phụ thu phí xăng dầu	USD143/286	USD206/412	USD151/301	USD217/434
	VND3,523,520/7,047,040	VND5,075,840/10,151,680	VND3,708,968/7,417,937	VND5,342,989/10,685,979

BUNKER - SOUTH AMERICA (East Coast) - (Phụ thu phí xăng dầu khu vực Nam Mỹ - Bờ Đông	USD140/280	USD202/404	USD147/295	USD213/425
	VND3,449,600/6,899,200	VND4,977,280/9,954,560	VND3,631,158/7,262,316	VND5,239,242/10,478,484
BUNKER - SOUTH AMERICA (West Coast) - (Phụ thu phí xăng dầu khu vực Nam Mỹ - Bờ Tây)	USD165/330	USD238/476	USD174/347	USD251/501
	VND4,065,600/8,131,200	VND5,864,320/11,728,640	VND4,279,579/8,559,158	VND6,172,968/12,345,937
BUNKER - CENTRAL AMERICA - (Phụ thu phí xăng dầu khu vực Trung Mỹ)	USD165/330	USD238/476	USD174/347	USD251/501
	VND4,065,600/8,131,200	VND5,864,320/11,728,640	VND4,279,579/8,559,158	VND6,172,968/12,345,937
AH - Phụ thu trình manifest hàng đi Trung Quốc và Nhật	VND650,000/bill		VND684,211/bill	
Certificate (Phụ thu chứng thư theo yêu cầu khách hàng)	VND600,000/bộ chứng thư		VND631,579/bộ chứng thư	
Phụ phí bảo trì Container (EQ) cho hàng nhập khẩu vào Trung Quốc, ngoại trừ những lô hàng sử dụng container SOC – Áp dụng từ 1/10/2026 đến khi có thông báo mới	USD15/container 369,600VND/container		USD16/container 389,053VND/container	
Mức phí Container Maintenance Fee (EQ) bao gồm các chi phí bảo trì với tổng mức tối đa 80 USD/container. Trường hợp tổng chi phí bảo trì thực tế phát sinh vượt quá 80 USD/container, phần chi phí vượt mức nêu trên sẽ được thu bổ sung theo chi phí thực tế phát sinh.				
Overweight charge for 20' (Phụ thu hàng quá trọng lương cont 20DC)				
Middle east trade (khu vực Trung Đông)				
Từ 20 tấn đến 23.9 tấn	USD100/box (20DC)		USD105/box (20DC)	
	VND2,464,000		VND2,593,684	
Từ 24 tấn trở lên	USD200/box (20DC)		USD211/box (20DC)	
	VND4,928,000		VND5,187,368	
Red Sea trade (Khu vực Biển Đỏ)				
Từ 18.4 tấn đến 23.3 tấn	USD150/box (20DC)		USD158/box (20DC)	
	VND3,696,000		VND 3,890,526	
Từ 23.4 tấn đến 26.3 tấn	USD350 /box (20DC)		USD368 /box (20DC)	
	VND8,624,000		VND 9,077,895	
Từ 26.4 tấn trở lên	USD500/box (20DC)		USD526/box (20DC)	

	VND12,320,000		VND 12,968,421	
Central and South America (Khu vực Trung và Nam Mỹ) - 20DC/RF - Giá từ 18/06/2026 đến khi có thông báo mới				
Từ 20 tấn đến 23.9 tấn	USD100/box (20DC/20RF)		USD105.26/box (20DC/20RF)	
	VND2,464,000		VND2,593,684	
Từ 24 tấn trở lên	USD300/box (20DC/20RF)		USD315.79/box (20DC/20RF)	
	VND7,392,000		VND7,781,053	
International Ship and Port Facility Security Code - Phụ phí an ninh (khu vực Biển Đỏ/Sokna/ Port Sudan)	USD10/box (container)		USD11/box (container)	
	VND246,400		VND259,368	
ETS – NCP trade - (Phụ phí phát thải châu Âu) – giá từ tháng 07/2026 đến khi có thông báo mới	EUR68/136 (20DC/40DC/HQ)	EUR99/198 (20RF/40RQ)	EUR71,58/143,16 (20DC/40DC/HQ)	EUR104,21/208,42 (20RF/40RQ)
	VND1,876,800 /3,753,600	VND2,732,400 /5,464,800	VND1,975,579 /3,951,158	VND2,876,211 /5,752,421
ETS – MED trade - (Phụ phí phát thải Địa Trung Hải) – giá từ tháng 07/2026 đến khi có thông báo mới	EUR60/120 (20DC/40DC/HQ)	EUR88/176 (20RF/40RQ)	EUR63,16/126,32 (20DC/40DC/HQ)	EUR92,63/185,26 (20RF/40RQ)
	VND 2,428,800 /4,857,600	VND 2,428,800 /4,857,600	VND1,743,158 /3,486,316	VND 2,556,632 /5,113,263
BUNKER - NCPW TRADE - (Phụ thu phí xăng dầu châu Âu)	USD182/364	USD262/524	USD192/383	USD276/552
	VND4,484,480/8,968,960	VND6,455,680/12,911,360	VND4,720,505/9,441,011	VND6,795,453/13,590,905
BUNKER - MEDW TRADE - (Phụ thu phí xăng dầu Địa Trung Hải)	USD175/350	USD252/504	USD184/368	USD265/531
	VND4,312,560/8,624,000	VND6,209,280/12,418,560	VND4,539,537/9,077,895	VND6,536,084/13,072,168
Low Sulphur Surcharge / LR (NCPW trade)	USD10 (20DC/ 20RF)/USD20 (40C/HQ/40RQ)		USD11 (20DC/ 20RF)/USD21 (40C/HQ/40RQ)	
	VND246,400 (20DC/ 20RF)/ VND492,800 (40C/HQ/40RQ)		VND259,368 (20DC/ 20RF)/ VND518,737 (40C/HQ/40RQ)	
Low Sulphur Surcharge / LR (MED trade)	USD18 (20DC/ 20RF)/USD36 (40C/HQ/40RQ)		USD19 (20DC/ 20RF)/USD38 (40C/HQ/40RQ)	
	VND443,520 (20DC/ 20RF)/ VND887,040 (40C/HQ/40RQ)		VND466,863 (20DC/ 20RF)/ VND933,726 (40C/HQ/40RQ)	
Collection Fee for Third Place Payment (Phí thu hộ từ bên thứ ba) / CM	USD75/bill		USD79/bill	
	VND1,848,000/bill		VND1,945,263/bill	
	USD100 (20DC/ 20RF)/USD200 (40C/HQ/40RQ)		USD105 (20DC/ 20RF)/USD211 (40C/HQ/40RQ)	

Winter Surcharge / WS (NCPW trade)	VND2,464,000 (20DC/ 20RF)/ VND4,928,000 (40C/HQ/40RQ)		VND2,593,684 (20DC/ 20RF)/ VND5,187,368 (40C/HQ/40RQ)	
Overweight charge for 20' (Phụ thu hàng quá trọng lương cont 20DC)				
Mediterranean trade: Địa Trung Hải				
Từ 18 tấn đến dưới 22.5 tấn	USD150 /box (20DC)		USD158 /box (20DC)	
	VND3,696,000		VND3,890,526	
Từ 22.5 tấn trở lên	USD350 /box (20DC)		USD368 /box (20DC)	
	VND8,624,000		VND9,077,895	
Europe trade: châu Âu				
Từ 18 tấn đến 22.399 tấn	USD100/box (20DC)		USD105/box (20DC)	
	VND2,464,000		VND2,593,684	
Từ 22.40 tấn đến 26.399 tấn	USD250/box (20DC)		USD263/box (20DC)	
	VND6,160,000		VND6,484,211	
Từ 26.4 tấn trở lên	USD450/box (20DC)		USD474/box (20DC)	
	VND11,088,000		VND11,671,579	
IS (Imbalance Surcharge) - HAYDARPASA (Phụ thu cân bằng container- HAYDARPASA)	USD200/box (container)		USD211/box (container)	
	VND4,928,000		VND5,187,368	
Container Inspection Fee / IP for animal products transited via Turkey (Phụ thu cho hàng trung chuyển/đến Thổ Nhĩ Kỳ)	USD130/bill		USD137/bill	
	VND3,203,200		VND3,371,789	
ENS Phụ thu hải quan (hàng đi Châu Âu và Địa Trung Hải)	VND650,000/bill		VND684,211/bill	
SQ Phụ thu hải quan (hàng đi Mỹ và Canada)	USD30/bill (VND739,200/bill)		USD32/bill (VND778,105/bill)	
SQ Phụ thu hải quan (hàng đi Nam Mỹ)	USD35/bill (VND862,400/bill)		USD37/bill (VND907,789/bill)	
WR Phụ thu chiến tranh	USD50 (20DC/ 20RF)/USD100 (40C/HQ/40RQ)		USD53 (20DC/ 20RF)/USD105 (40C/HQ/40RQ)	
	VND1,232,000 (20DC/ 20RF)/ VND2,464,000 (40C/HQ/40RQ)		VND1,296,842 (20DC/ 20RF)/ VND2,593,684 (40C/HQ/40RQ)	
VS Phụ thu an ninh hàng hải (hàng đi Mỹ/Nam Mỹ và Canada)	USD15/box (VND369,600/box)		USD16/box (VND389,053/box)	

Late AMS (Phí chậm khai hải quan cho hàng đi Mỹ và Canada)	VND2,464,000/bill (USD100/bill)		VND2,593,684/bill (USD105/bill)	
Bill Correction (Phí chỉnh sửa Bill)	VND1,150,000/time (lần)		VND1,210,526/time (lần)	
Late payment fee (Phí chậm thanh toán) -giá từ 16/11/2025 đến khi có thông báo mới	VND600,000/week/bill (tuần/bill)		VND631,579/week/bill (tuần/bill)	
Administration Fee (Phí chỉnh sửa thông tin khách hàng/giá/cảng) (hàng đi Canada và Mỹ)	USD200 to amend and/or add ac name/group/bullet (rates change)/time		USD211 to amend and/or add ac name/group/bullet (rates change)/time	
	USD500 Change of destination/time		USD526 Change of destination/time	
	VND4,928,000/lần (chỉnh sửa/thêm thông tin khách hàng/thay đổi giá)		VND5,187,368/lần (chỉnh sửa/thêm thông tin khách hàng/thay đổi giá)	
	VND12,320,000/lần (thay đổi cảng)		VND12,968,421/lần (thay đổi cảng)	
The invoice - reissuance/ adjustment/ cancellation fee as customer's request (Phí phát hành lại/điều chỉnh/hủy hóa đơn sau khi đã xuất theo yêu cầu khách hàng)	VND500,000/invoice (hóa đơn)		VND526,316/invoice (hóa đơn)	
	VND120,000/invoice (hóa đơn) - biên bản điều chỉnh thông tin tên công ty và địa chỉ		VND126,316/invoice (hóa đơn) - biên bản điều chỉnh thông tin tên công ty và địa chỉ	
POWER CHARGE (Phát sinh phí cắm điện) - giá từ 16/10/2025 đến khi có thông báo mới		VND730,000/20RF		VND768,421/20RF
		VND1,050,000/40RQ/ngày		VND1,105,263/40RQ/ngày

Below rate exclude VAT (Giá chưa bao gồm thuế)

OUTBOUND Hàng xuất	DEM (including SOC) Phí lưu bãi (bao gồm SOC)					DET Phí lưu container				
TYPE Loại container	FREE TIME Ngày được miễn phí	DAY Thời gian	20DC	40DC/HQ	45HQ	FREE TIME Ngày được miễn phí	DAY Thời gian	20DC	40DC/HQ	45HQ
DC/HQ	5DAYS 5 ngày	6th – 12th	297,000	594,000	660,000	5DAYS 5 ngày	6th – 12th	297,000	594,000	660,000
		13th +	440,000	880,000	935,000		13th +	440,000	880,000	935,000
RF/RQ/FC/FO/DG	3DAYS 3 ngày	4th- 6th	605,000	1,210,000		3DAYS 3 ngày	4th- 6th	605,000	1,210,000	
		7th +	885,500	1,771,000			7th +	885,500	1,771,000	

YANG MING GROUP

Below rate include VAT (Giá bao gồm thuế GTGT: KHAC: 5,26%)

OUTBOUND Hàng xuất	DEM (including SOC) Phí lưu bãi (bao gồm SOC)					DET Phí lưu container				
TYPE Loại container	FREE TIME Ngày được miễn phí	DAY Thời gian	20DC	40DC/HQ	45HQ	FREE TIME Ngày được miễn phí	DAY Thời gian	20DC	40DC/HQ	45HQ
DC/HQ	5DAYS 5 ngày	6th – 12th	312,632	625,263	694,737	5DAYS 5 ngày	6th – 12th	312,632	625,263	694,737
		13th +	463,158	926,316	984,211		13th +	463,158	926,316	984,211
RF/RQ/FC/FO/DG	3DAYS 3 ngày	4th- 6th	636,842	1,273,684		3DAYS 3 ngày	4th- 6th	636,842	1,273,684	
		7th +	932,105	1,864,211			7th +	932,105	1,864,211	

OUTBOUND (CANCEL & RETURN MT CONTAINERS) Phí phát sinh khi khách hàng hủy booking và trả container rỗng) NL5: 157,895VND/container								
DET (Phí lưu container)		Rate excluded VAT (Giá chưa bao gồm thuế)				Rate included VAT (Giá bao gồm thuế GTGT: KHAC: 5,26%))		
TYPE Loại container	FREE TIME Ngày được miễn phí	DAY Thời gian	20DC	40DC/HQ	45HQ	20DC	40DC/HQ	45HQ
DC/HQ	0	1st-7th	297,000	594,000	660,000	312,632	625,263	694,737
		8th +	440,000	880,000	935,000	463,158	926,316	984,211
RF/RQ/FC/FO/DG	0	1st-3rd	605,000	1,210,000		636,842	1,273,684	
		4th+	885,500	1,771,000		932,105	1,864,211	

*Giá niêm yết bằng VND được quy đổi theo tỷ giá 1 USD = 24,640 VND, trong trường hợp có thay đổi tỷ giá thì giá sẽ được thay đổi cùng thời điểm

*Giá niêm yết bằng VND được quy đổi theo tỷ giá 1 EUR = 27,600 VND, trong trường hợp có thay đổi tỷ giá thì giá sẽ được thay đổi cùng thời điểm